

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **146/2022/DS-PT**

Ngày: 15/7/2022

“V/v tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng; Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thùy Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2022/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1939;

Trú tại: Ấp R, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Bà Bùi Thị D, sinh năm: 1963;

(Theo văn bản ủy quyền ngày 04/7/2022).

- Chị Trịnh Thị A, sinh năm: 1987;

(Theo văn bản ủy quyền ngày 17/6/2022).

Cùng trú tại: Ấp S, xã O, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đào Công P; Ông Trần Hữu P2 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre.

(Ông Trần Hữu P2 có yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm: 1947;

Trú tại: Ấp X, xã Y, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Anh Nguyễn Văn K, sinh năm: 1981;

Trú tại: Ấp X, xã Y, huyện L, tỉnh Bến Tre.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 10/12/2021).

- Bà Đinh Thị B, sinh năm: 1972;

Trú tại: Số 6, khu 4, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 14/7/2022).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1949;

3.2. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm: 1981;

Cùng trú tại: Ấp X, xã Y, huyện L, tỉnh Bến Tre.

(Bà Nguyễn Thị C ủy quyền cho anh Nguyễn Văn K tham gia tố tụng, theo văn bản ủy quyền ngày 14/5/2021).

3.3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1937 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T1:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1952;

Trú tại: Ấp X, xã Y, huyện L, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1956;

- Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm: 1960;

Cùng trú tại: Ấp N, xã Y, huyện L, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm: 1963;

Trú tại: Thôn S, xã S1, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm: 1966;

Trú tại: Ấp V1 1, xã V2, huyện V3, tỉnh Vĩnh Long.

- Ông Nguyễn Văn H5, sinh năm: 1960 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H5:

• Bà Lê Thị E, sinh năm: 1962;

• Chị Nguyễn Thị E1, sinh năm: 1983;

• Anh Nguyễn Duy E2, sinh năm: 1987;

Cùng trú tại: Ấp X, xã Y, huyện L, tỉnh Bến Tre.

(Các đương sự Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4, Lê Thị E, Nguyễn Thị E1, Nguyễn Duy E2 có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trịnh Tấn T3 và bà Bùi Thị D trình bày:

Cụ Nguyễn Văn G (sinh năm 1906, chết năm 1967) và cụ Mai Thị M (sinh năm 1910, chết năm 1982) là vợ chồng, chung sống với nhau có 03 người con chung là Nguyễn Thị T1 (sinh năm 1937, chết năm 1984), Nguyễn Thị T và Nguyễn Văn Y.

Cha mẹ cụ G, cụ M đã chết từ lâu, hai cụ không có cha mẹ nuôi và cũng không có con nuôi.

Chồng bà T1 là ông Nguyễn Văn M1 (sinh năm 1926, chết năm 1984). Các con bà T1 gồm Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4 và Nguyễn Văn H5.

Ông H5 chết năm 2014, có vợ là Lê Thị E và các con là Nguyễn Thị E1, Nguyễn Duy E2.

Cụ G, cụ M chết không để lại di chúc. Di sản cụ G, cụ M để lại là phần đất có diện tích khoảng 19.000m² và căn nhà trên đất tại xã Y, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Sau khi cụ G, cụ M chết thì vợ chồng ông Y trực tiếp quản lý, sử dụng các tài sản trên, không mua thêm phần đất nào khác. Năm 1995, ông Y trực tiếp kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 19.000m² (tại các thửa 1115, 1475, 1529, 1530, tờ bản đồ số 4). Năm 2012, ông Y và vợ là bà Nguyễn Thị C được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng gồm các thửa:

- Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 32, diện tích 8.690m² (trong đó có 300m² đất thổ cư). Trên đất có căn nhà do cha mẹ bà T xây. Vợ chồng ông Y có trồng một số cây trồng C trên đất như măng cụt, dừa và một số cây trồng phụ. Đối với lời trình bày của ông Y cho rằng thời điểm cụ G, cụ M còn sống thửa đất 101 chỉ có diện tích khoảng 3.000m² là không đúng. Từ trước đến nay diện tích đất không thay đổi. Trên đất có 02 khu mộ (khu mộ được thể hiện tại vị trí số 6, 7 trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất) là đúng sự thật. Đối với 07 ngôi mộ lạng (không đắp mộ cao so với mặt đất) tại 04 vị trí khác nhau theo xác định của ông

Y thì ông, bà không biết có trên thực tế hay không do nhiều lần xem xét qua mắt thường không thấy được.

- Thửa đất số 04, tờ bản đồ 32, diện tích 4.516,4m². Thửa đất này ông Y có cho anh Nguyễn Văn K xây cất nhà ở, nhà kho và hệ thống nước tưới, ngoài ra, ông Y còn trồng các loại cây trồng chính như măng cụt, bòn bon, dừa và một số cây trồng phụ.

- Thửa đất số 374, tờ bản đồ 28, diện tích 1.779,2m². Trên đất vợ chồng ông Y có cây trồng dừa, vú sữa, mít, măng cụt, chuối.

- Thửa đất số 373, tờ bản đồ số 28, diện tích 5.348,9m² ông Y đã bán cho ông Nguyễn Văn T4 vào năm 2003 nên bà T không tranh chấp.

Do ông Y là người trực tiếp sử dụng đất nên trước đây ông Y đại diện gia đình đưa đất vào tập đoàn, sau đó được nhận lại đất. Bà T nghĩ cùng là người trong gia đình nên để cho ông Y sử dụng đất đến khi nào bà T có nhu cầu sử dụng đất thì sẽ lấy lại, tuy nhiên, khi bà T có yêu cầu ông Y giao trả lại đất thì vợ chồng ông Y không đồng ý.

Quá trình sử dụng đất ông Y có nhiều công sức cải tạo đất từ đất ruộng thành đất vườn. Ông Y là người trực tiếp sử dụng đất và được hưởng lợi từ việc sử dụng đất, hơn nữa, ông Y cũng tự ý bán cho ông T4 một phần, do đó, bà T không đồng ý bồi thường công sức cải tạo đất cho ông Y.

Do các thửa đất 101, 04, 374 nêu trên đều là di sản của cụ G, cụ M để lại, vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế cho bà T được nhận toàn bộ diện tích đất và cây trồng trên thửa số 04, tờ bản đồ 32 cùng phần đất thuộc thửa 374, tờ bản đồ 28. Đối với hệ thống ống nước trên thửa đất số 04, bà T đồng ý bồi thường giá trị cho ông Y và anh K là 12.000.000 đồng. Đối với cây trồng trên các thửa đất số 04 và 374, bà T không đồng ý hoàn lại giá trị cho ông Y vì giá trị phần di sản bà T được nhận thấp hơn phần của ông Y. Riêng phần diện tích 250,9m² tại vị trí có căn nhà của anh K trên thửa đất số 04, bà T đồng ý để phần này cho ông Y quản lý, sử dụng.

Bà T đồng ý giao cho ông Y phần đất tại thửa 101, tờ bản đồ bản đồ số 32, diện tích 8.690m², vì vậy, bà T không yêu cầu Tòa án xác minh, làm rõ 07 ngôi mộ lạng có trên thực tế như ông Y đã khai hay không.

Nguyên đơn đồng ý với kết quả đo đạc, định giá, để làm cơ sở giải quyết vụ án. Đối với chi phí tố tụng, bà T tự nguyện nộp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (ông Nguyễn Văn Y) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị C) là anh Nguyễn Văn K trình bày:

Anh thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế của cụ G, cụ M. Vào thời điểm cụ G, cụ M còn sống, các cụ có cho tài sản (của hồi môn) cho

con gái là bà T1, bà T khi bà T1, bà T đi lấy chồng, cụ thể: Bà T1 lấy chồng tại địa phương nên cụ G, cụ M cho bà T1 của hồi môn để mua khoảng 08 công đất; Còn bà T lấy chồng ở huyện V3, tỉnh Vĩnh Long nên cụ G, cụ M cho bà T của hồi môn để mua đất bên chồng, tuy nhiên, bà T có mua đất hay không thì anh không rõ.

Ông Y là con trai duy nhất nên sống cùng với cụ G, cụ M. Ông Y trực tiếp quản lý toàn bộ phần đất có diện tích khoảng 19.000m² tại ấp X, xã Y, huyện L, tỉnh Bến Tre từ năm 1965 đến nay, không mua thêm phần đất nào. Năm 1995, ông Y kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/7/1996 với diện tích 19.000m² (tại thửa 1115, diện tích 7.100m²; thửa 1475, diện tích 4.100m²; thửa 1529, diện tích 300m²; thửa 1530, diện tích 7.500m²). Năm 2012, vợ chồng ông Y, bà C được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 32, diện tích 8.690m². Trên đất ông Y, bà C có xây 01 có căn ở, các công trình phụ và các loại cây trồng chính, cây trồng phụ như thâm định. Thời điểm năm 1975-1983, thửa 101 diện tích chỉ khoảng 3.000m², xung quanh thửa đất có nhiều ao lùm và đất mộ nên ông Y chỉ nộp thuế phần đất khoảng 3.000m². Quá trình sử dụng đất, ông Y khai phá lần ra thêm nên khi đo đạc chính quy diện tích tăng lên như hiện nay. Trên đất hiện ngoài 02 khu mộ được định vị như trong họa đồ hiện trạng sử dụng đất thì còn 07 ngôi mộ lạng (mộ không đắp mộ) nằm ở 04 vị trí khác nhau, trong đó 01 ngôi mộ là của người thân ông Lê V, 01 ngôi mộ là của người thân ông Võ V, 02 ngôi mộ là của người thân ông Nguyễn V, 02 ngôi mộ còn lại đã lâu không có người đến cúng và quét mộ nên ông Y không biết người thân ở đâu.

- Thửa đất số 04, tờ bản đồ 32, diện tích 4.516,4m². Trên đất hiện có ngôi nhà chính của anh K và các công trình phụ, cây trồng chính, cây trồng phụ như thâm định.

- Thửa đất số 374, tờ bản đồ 28, diện tích 1.779,2m², trên đất có 31 cây dừa loại 1; 07 cây dừa loại 3; 06 cây vú sữa loại 3; 13 cây mít loại 1; 36 cây măng cụt loại 1; 06 bụi chuối và 16 cây vú sữa loại 4 do ông Y trồng.

- Thửa 373, tờ bản đồ số 28 diện tích 5.348,9m² ông Y đã bán cho ông Nguyễn Văn T4 vào năm 2003.

Bà T không có giấy tờ gì chứng minh các thửa đất trên là di sản của cụ G, cụ M để lại, hai cụ cũng không đứng tên kê khai đất trên sổ địa chính do nhà nước quản lý cũng như không được nhà nước cấp đất, giao đất.

Khi cụ G, cụ M còn sống không có chia tài sản cho bà T. Từ khi cụ G, cụ M chết, ông Y là người trực tiếp quản lý, canh tác toàn bộ các thửa đất này. Trước đây, bà T có mượn 01 công đất trong vòng 01 năm để xạ lúa giống, sau

đó đã trả lại cho gia đình ông Y sử dụng, đến năm 2003 ông Y bán phần đất này cho ông Tài cũng không ai tranh chấp.

Khoảng năm 1985 ông Y thực hiện chính sách của nhà nước, đưa đất ruộng vào tập đoàn sản xuất, có những người ở địa phương như ông Võ Văn Q là tập đoàn trưởng tập đoàn 4 và ông Đặng Văn C1 là Phó chủ tịch Nông nghiệp biết rõ. Thời điểm đó, cụ M lẫn bà T không ai đưa đất vào tập đoàn.

Quá trình sử dụng đất gia đình ông Y có nhiều công sức gìn giữ, cải tạo từ đất ruộng thành đất vườn và thực hiện nghĩa vụ tài chính đóng thuế sử dụng đất đầy đủ. Bà T1, bà T biết rõ nhưng không tranh chấp.

Các thửa đất số 101, 04 và 374 cùng tài sản trên đất không phải là di sản của cụ G, cụ M để lại nên vợ chồng ông Y không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà T.

Đối với việc thu thập chứng cứ của Tòa án, bị đơn đồng ý. Đối với chi phí tố tụng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đinh Thị B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn Y trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày nêu trên của anh K. Bà T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh 03 thửa đất số 101, 04 và 374 là di sản của cụ G, cụ M để lại nên đây không phải là di sản thừa kế. Phía bị đơn đã có chứng cứ chứng minh ông Y là người đưa đất vào tập đoàn sản xuất và khi tập đoàn tan rã, ông Y được nhà nước giao trả lại đất (có ông Q, ông C1 xác nhận). Đồng thời, ông Y là người trực tiếp đứng tên kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996 và cấp đổi vào năm 2012. Quá trình sử dụng đất công khai liên tục, không có ai tranh chấp hay khiếu nại gì. Do đó 03 thửa đất nêu trên không phải là di sản của cụ G, cụ M mà là tài sản chung của ông Y, bà C. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình tố tụng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T1 là các ông (bà) Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4 trình bày:

Bà Nguyễn Thị T1 (sinh năm 1937, chết năm 1984) và ông Nguyễn Văn M1 (sinh năm 1926, chết năm 1984) là cha mẹ ruột của các ông, bà.

Trong vụ án này, các ông, bà không có tranh chấp, không yêu cầu chia thừa kế, trường hợp có được chia thì các ông, bà cũng từ chối nhận. Đối với phần của bà T, ông Y, các ông, bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Do bận công việc nên các ông, bà xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa.

Trong quá trình tố tụng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H5 là bà Lê Thị E, chị Nguyễn Thị E1, anh Nguyễn Duy E2 trình bày:

Ông H5 là con của bà Nguyễn Thị T1 (sinh năm 1937, chết năm 1984) và ông Nguyễn Văn M1 (sinh năm 1926, chết năm 1984). Ông Nguyễn Văn H5 chết năm 2014, có vợ là Lê Thị E và 02 con là Nguyễn Thị E1, Nguyễn Duy E2.

Trong vụ án này, bà và các anh, chị không yêu cầu chia thừa kế, trường hợp có được chia thì bà và các anh, chị cũng từ chối nhận. Đối với phần của bà T, ông Y đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do bận công việc nên bà và các anh, chị xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận các thửa đất là tài sản có nguồn gốc của cụ G, cụ M để lại nên có cơ sở xác định các thửa đất số 101, tờ bản đồ số 32, diện tích 8.690m²; thửa đất số 04, tờ bản đồ 32, diện tích 4.265,5m²; thửa 374, tờ bản đồ 28, diện tích 1.779,2m² cùng tọa lạc tại ấp X, xã Y, huyện L, tỉnh Bến Tre là di sản của cụ G, cụ M chết để lại. Do cụ G, cụ M không để lại di chúc nên bà T là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ G, cụ M được hưởng theo quy định. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ông Võ Văn Q là người làm chứng theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn Y trình bày:

Ông là người sinh sống cùng địa phương và có quan hệ lân xóm với ông Y nhưng không có quan hệ bà con hay mâu thuẫn gì với bà T, ông Y.

Ông được biết phần đất mà bà T tranh chấp với ông Y là do ông Y trực tiếp sử dụng từ trước năm 1975, có nguồn gốc của cha mẹ ông Y để lại. Ông không biết phần đất tranh chấp có diện tích bao nhiêu. Tuy nhiên, vào khoảng năm 1985, ông Y có trực tiếp đưa phần đất tại thửa 04, tờ bản đồ số 32 vào tập đoàn, do lúc đó ông là tập đoàn trưởng tập đoàn 4, xã Y (nay là ấp X, xã Y) nên ông nhớ rất rõ. Năm 1987, khi tập đoàn tan rã, ông Y được trả lại toàn bộ diện tích đất nêu trên. Ông Y nhận lại đất và trực tiếp sử dụng cùng các thửa đất khác, đồng thời đăng ký kê khai, đóng thuế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quá trình sử dụng đất không ai ngăn cản hay tranh chấp gì.

Đối với việc ông Y đưa đất vào tập đoàn và được tập đoàn trả lại đất, hiện ông không còn lưu giữ giấy tờ, tài liệu gì để cung cấp cho Tòa án.

Ông cam kết lời trình bày trên là đúng sự thật, do bận công việc nên ông xin vắng mặt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 78/2022/DS-ST ngày 22/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 34, điểm b khoản 1 Điều 35, các điều 39, 147, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 609, 612, 613, 623, 644, 651, 688 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 và khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ các điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Y chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại phần đất có diện tích 8.690m², thuộc thửa 101, tờ bản đồ số 32; phần đất có diện tích 4.265,5m², thuộc thửa 04, tờ bản đồ 32 và phần đất có diện tích 1.779,2m², thuộc thửa 374, tờ bản đồ 28, đất cùng tọa lạc tại ấp X, xã Y, huyện L, tỉnh Bến Tre.

(Về độ dài tứ cận, vị trí các thửa đất nêu trên có họa đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 05/5/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, cụ thể, chia thừa kế cho bà T được nhận toàn bộ diện tích đất và cây trồng trên thửa số 04, tờ bản đồ 32 cùng phần đất thuộc thửa 374, tờ bản đồ 28. Riêng phần diện tích 250,9m² tại vị trí có căn nhà của anh K trên thửa đất số 04, bà T đồng ý để phần này cho ông Y quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn như đã nêu trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ G, cụ M để lại, không phải đất thuộc quyền sử dụng của cá nhân ông Y, ông Y chỉ đại diện hộ gia đình tạm quản lý, sử dụng đất. Việc ông Y tự ý đăng ký kê khai toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 19.000m² mà không thông qua ý kiến của các đồng thừa kế là không đúng quy định của pháp luật. Bà T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ, thời hiệu yêu cầu chia thừa kế vẫn còn. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 T1 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 78/2022/DS-ST ngày 22/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Hữu P2; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông (bà) Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4, Lê Thị E, Nguyễn Thị E1, Nguyễn Duy E2 có yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại T1 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các ông (bà) Trần Hữu P2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị H4, Lê Thị E, Nguyễn Thị E1, Nguyễn Duy E2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế:

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn, có cơ sở xác định cụ Nguyễn Văn G và cụ Mai Thị M chết trước ngày công bố Pháp lệnh thừa kế năm 1990 (cụ G chết năm 1967, cụ M chết năm 1982). Do đó, thời điểm bắt đầu tính thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế được xác định là ngày công bố Pháp lệnh thừa kế năm 1990, tức ngày 10/9/1990. Thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế được xác định theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 (theo hướng dẫn tại Án lệ số 26/2018/AL ngày 17/10/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao). Như vậy, trong trường hợp này, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn.

[2.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình quản lý, sử dụng:

Các bên đương sự trình bày thống nhất phần đất đang tranh chấp diện tích 19.000m² tại ấp X, xã Y, huyện L, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của cụ G, cụ M để lại.

Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, từ năm 1965 đến nay, ông Y là người trực tiếp sử dụng đất và có nhiều công sức cải tạo, gìn giữ đất. Vào giai đoạn trước, khi nhà nước thực hiện chính sách cải tạo đất đai, chủ trương đưa đất vào tập đoàn sản xuất, ông Y là người trực tiếp đưa đất vào tập đoàn (đối với một phần (đất ruộng) trong tổng diện tích đất mà hiện nay các đương sự đang tranh chấp). Sau khi tập đoàn tan rã, nhà nước giao lại đất cho ông Y. Từ khi nhận lại đất từ tập đoàn, ông Y đã sử dụng đất cất nhà ở ổn định, công khai, liên tục, không ai tranh chấp. Đồng thời, ông Y cũng là người đứng tên kê khai và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/7/1996 đối với toàn bộ phần đất có diện tích 19.000m² tại các thửa 1115 (diện tích 7.100m²), 1475 (diện tích 4.100m²), 1529 (diện tích 300m²) và 1530 (diện tích 7.500m²).

Trong quá trình sử dụng đất, ông Y đã sang nhượng một phần đất diện tích 5.348,9m² tại thửa 373, tờ bản đồ số 28 cho ông Nguyễn Văn T4 vào năm 2003. Việc ông Y định đoạt quyền sử dụng đất thông qua việc sang nhượng cho ông Nguyễn Văn T4 các bên đương sự đều biết nhưng không ai tranh chấp hay khiếu nại gì, chứng tỏ quyền sử dụng đất này là tài sản của ông Y nên mặc nhiên ông Y được quyền tự định đoạt.

Năm 2012, vợ chồng ông Y, bà C được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa: Thửa 101, tờ bản đồ số 32, diện tích 8.690m² (trong đó có 300m² đất thổ cư); thửa 04, tờ bản đồ 32, diện tích 4.516,4m²; thửa 374, tờ bản đồ 28, diện tích 1.779,2m², đất cùng tọa lạc xã Y, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Quá trình ông Y được cấp lần đầu và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ai tranh chấp hay khiếu nại.

[2.3] Mặt khác, căn cứ vào các công văn số 1056/CNCL- TTLT ngày 10/8/2020 (bút lục 54), số 1127/CNCL- TTLT ngày 24/8/2020 (bút lục 55) và số 1133/CNCL- TTLT ngày 25/8/2020 (bút lục 121) của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thể hiện cụ G, cụ M không có đứng tên trên các loại tài liệu, giấy tờ chứng minh cụ G, cụ M được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cấp đất.

[2.4] Do đó, có căn cứ xác định các thửa đất số 101, 04, cùng tờ bản đồ số 32 và thửa đất số 374, tờ bản đồ số 28 không phải là di sản của cụ G, cụ M chết để lại. Vì vậy, việc bà T yêu cầu chia thừa kế cho bà thửa đất số 04, tờ bản đồ 32, diện tích 4.516,4m² và thửa 374, tờ bản đồ 28, diện tích 1.779,2m², đất cùng tọa lạc xã Y, huyện L, tỉnh Bến Tre là không có cơ sở chấp nhận như nhận định của cấp sơ thẩm là phù hợp.

Xét kháng cáo của của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Không chấp nhận kháng cáo của của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 78/2022/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 26, T1 34, điểm b khoản 1 Điều 35, các điều 39, 147, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 609, 612, 613, 623, 644, 651, 688 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 và khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ các điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại phần đất có diện tích 8.690m², thuộc thửa 101, tờ bản đồ số 32; phần đất có diện tích 4.265,5m², thuộc thửa 04, tờ bản đồ 32 và phần đất có diện tích 1.779,2m², thuộc thửa 374, tờ bản đồ 28, đất cùng tọa lạc tại ấp X, xã Y, huyện L, tỉnh Bến Tre.

(Về độ dài tứ cận, vị trí các thửa đất nêu trên có họa đồ kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 9.978.000 (Chín triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn) đồng; Ông Nguyễn Văn Y phải chịu 2.250.000 (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng. Bà T và ông Y đã nộp xong.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự (theo nơi cư trú);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, P. KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Phận